

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 58/2021/DS-ST
Ngày 08 tháng 7 năm 2021
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư.
2. Ông Trần Đình Tư.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 08/7/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2021/TLST-DS, ngày 22/3/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2021/QĐXXST-DS ngày 02/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2021/QĐST-DS ngày 22/6/2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ dân phố số 5, phường TX, thành phố B, tỉnh B.

***Bị đơn:** Bà Trần Thị Th, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số nhà 07, tổ dân phố Tiền, phường TX, thành phố B, tỉnh B.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Văn Bảy, sinh năm 1975

Địa chỉ: Tổ dân phố số 5, phường TX, thành phố B, tỉnh B.

(Bà T và ông Bảy có mặt; bà Th vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là bà Đỗ Thị T trình bày:

Bà và bà Trần Thị Th, địa chỉ tại số nhà 07, tổ dân phố Tiên, phường TX, thành phố B có mối quan hệ hàng xóm láng giềng nên bà có cho bà Trần Thị Th vay tiền 03 lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Khoảng đầu tháng 8/2020 bà Th sang nhà bà hỏi vay tiền trả tiền mua than, bà đã cho bà Th vay 50.000.000 đồng, khi đó do là tin tưởng nhau nên bà đưa tiền cho bà Th và không làm giấy tờ gì, khi cho vay cũng chỉ có bà và bà Th biết. Khi vay bà Th nói vay nóng khoảng 20 ngày trả, bà cho vay 50.000.000 đồng không tính lãi.

- Lần 2: Ngày 14/8/2020 bà Th sang nhà bà hỏi vay tiền 170.000.000 đồng để trả tiền hàng trong thời hạn khoảng 01 tháng, khi đó chỉ có bà và bà Th, hai bên đồng ý thỏa thuận nên bà đã viết Giấy vay tiền ghi nội dung bà Th vay 170.000.000 đồng, không có lãi suất, thời điểm Th toán là ngày 14/9/2020 và bà Th ký vay.

- Lần 3: Ngày 05/10/2020 bà Th tiếp tục sang nhà bà hỏi vay tiền 300.000.000 đồng trong thời hạn khoảng 03 ngày để đáo hạn Ngân hàng, sau này đáo hạn xong sẽ trả toàn bộ tiền nợ, nên bà cho bà Th vay thêm 300.000.000 đồng, hai bên đồng ý thỏa thuận nên bà đã viết Giấy vay tiền với nội dung bà Th vay 300.000.000 đồng, không có lãi suất, thời điểm Th toán là ngày 08/10/2020 và bà Th ký Giấy vay tiền.

Sau 03 lần cho vay như trên đến nay bà Th chưa trả được đồng nào, bà sang đòi nhiều lần nhưng bà Th không trả. Do đó, bà yêu cầu bà Th trả tiền vay gốc 520.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất theo quy định của pháp luật.

Về nguồn gốc tiền cho vay một phần của vợ chồng bà, một phần là do bà đi vay mà có, việc cho vay chỉ là giao dịch giữa bà và bà Th nên bà chỉ yêu cầu cá nhân bà Th trả cho cá nhân bà. Trong vụ án này không liên quan đến người khác nên bà đề nghị Tòa án không cần đưa thêm người khác tham gia tố tụng.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 07/5/2021 bà T xin rút yêu cầu đòi số tiền 50.000.000 đồng bà Th vay vào khoảng đầu tháng 8/2020 như trong khởi kiện ban đầu, bà chỉ yêu cầu bà Th trả tiền vay theo 02 Giấy vay tiền ngày 14/8/2020 và ngày 05/10/2020 với tổng số tiền là 470.000.000 đồng, yêu cầu buộc bà Th trả tiền lãi trên số tiền vay tính từ ngày hết hạn vay ghi trong 02 Giấy vay tiền nêu trên theo mức lãi suất quy định của pháp luật.

**Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày như sau:*

Bà và bà Đỗ Thị T, sinh năm 1982, địa chỉ: Tổ dân phố số 5, phường TX, thành phố B, tỉnh B có mối quan hệ hàng xóm láng giềng nên bà có vay tiền bà T 02 lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 14/8/2020 vay 170.000.000 đồng để mua xe, vay không thời hạn, bà T đã viết Giấy vay tiền và bà ký vay, thỏa thuận lãi suất miệng 6.000.000 đồng/100.000.000 đồng tiền vay/tháng, khi vay bà nhận 170.000.000 đồng và đã trả tạm lãi ngay lúc đó là 20.000.000 đồng cho bà T.

- Lần 2: Ngày 05/10/2020 vay thêm 300.000.000 đồng để mua xe, bà T đã viết Giấy vay tiền và bà ký vay, thỏa thuận lãi suất miệng 6.000.000 đồng/100.000.000 đồng tiền vay/tháng, khi vay bà nhận 300.000.000 đồng và đã trả tạm lãi ngay lúc đó là 30.000.000 đồng cho bà T.

Sau 02 lần cho vay như trên, bà chưa trả thêm đồng nào tiền vay và tiền lãi cho bà T, nay bà xác định việc vay này chỉ là vay cá nhân của bà và bà T, không liên quan đến người thứ ba. Ngoài 02 lần vay tiền trên, bà không vay bà T lần nào nữa, nên bà xác định đến nay chỉ có nợ bà T tiền vay gốc là 470.000.000 đồng.

Nay bà T yêu cầu bà trả tiền vay 520.000.000 đồng và tiền lãi, bà xác định chỉ vay 470.000.000 đồng nên bà đồng ý trả tiền vay 470.000.000 đồng, còn đối với tiền lãi thì bà không đồng ý trả vì lý do hiện nay bà không có công ăn việc làm, sống phụ thuộc con nên không có khả năng trả tiền lãi cho bà T. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Bẩy trình bày:*

Ông và bà Đỗ Thị T là vợ chồng, bà Trần Thị Th có mối quan hệ hàng xóm láng giềng với gia đình ông, việc bà T cho bà Th vay tiền 03 lần với tổng số tiền 520.000.000 đồng thì khi sự việc bà T đến đòi bà Th không được, hai bên xảy ra cãi vã thì ông mới biết sự việc. Ông xác định tiền cho vay một phần của vợ chồng ông, một phần là do bà T đi vay mà có, nay bà T khởi kiện chỉ yêu cầu cá nhân bà Th trả cho cá nhân bà T tiền nợ thì ông đồng ý với quan điểm của bà T và yêu cầu bà Th phải trả bà T tiền nợ. Trong vụ án này không liên quan đến người khác nên ông đề nghị Tòa án không cần đưa thêm người khác tham gia tố tụng. Ngoài yêu cầu nêu trên, ông không có yêu cầu gì khác trong vụ án.

**Tại phiên tòa:*

Bà T yêu cầu bà Th phải trả tiền vay theo 02 Giấy vay tiền ngày 14/8/2020 và ngày 05/10/2020 với tổng số tiền là 470.000.000 đồng, yêu cầu buộc bà Th trả tiền lãi trên số tiền vay tính từ ngày hết hạn vay ghi trong 02 Giấy vay tiền nêu trên theo mức lãi suất quy định của pháp luật.

Ông Bẩy đồng ý với quan điểm của bà T, không có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày quan điểm giải quyết đối với vụ án:

- Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là không tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như vắng mặt tại phiên hòa giải, công khai chứng cứ, vắng mặt tại phiên tòa.

- Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về nội dung vụ án như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đỗ Thị T. Buộc bà Trần Thị Th có nghĩa vụ trả bà Đỗ Thị T tổng số tiền 506.337.0000 đồng, trong đó: Tiền vay là 470.000.000 đồng và tiền lãi là 36.337.000 đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Đề nghị tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Hoàn trả bà Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Buộc bà Trần Thị Th phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà Đỗ Thị T và bà Trần Thị Th là quan hệ dân sự về hợp đồng vay tài sản giữa cá nhân với cá nhân, bị đơn có địa chỉ tại thành phố B; các bên không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục tại Tòa án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn đã được tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu đòi tiền vay của nguyên đơn:

Theo tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện: Giấy vay tiền ghi ngày 14/8/2020 có nội dung ghi bà Th vay bà T 170.000.000 đồng, không lãi suất và ngày Th toán là 14/9/2020 Giấy vay tiền ghi ngày 05/10/2020 có nội dung ghi bà Th vay bà T 300.000.000 đồng, không lãi suất và ngày Th toán là

08/10/2020; Bà Th cũng thừa nhận việc vay nợ bà T và có ghi Giấy vay tiền như bà T trình bày nên đủ căn cứ xác định bà Th có vay bà T tổng số tiền 470.000.000 đồng. Bà T yêu cầu bà Th có nghĩa vụ trả tiền vay theo 02 Giấy vay tiền này là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu đòi tiền lãi của nguyên đơn:

Bà Th trình bày bà T cho vay có lãi và đã lấy lãi suất từ khi bà nhận tiền vay, tuy nhiên bà Th không đưa ra được căn cứ gì chứng minh, phía bà T không thừa nhận lời trình bày của bà Th. Mặt khác, theo nội dung của 02 Giấy vay tiền không ghi lãi suất. Do đó, có căn cứ xác định việc bà T cho bà Th vay tiền không thỏa thuận lãi.

Xét nội dung Giấy vay tiền ghi ngày 14/8/2020 có nội dung ghi bà Th vay bà T 170.000.000 đồng, không lãi suất và ngày Th toán là 14/9/2020, Giấy vay tiền ghi ngày 05/10/2020 có nội dung ghi bà Th vay bà T 300.000.000 đồng, không lãi suất và ngày Th toán là 08/10/2020; do đó, sau ngày 14/9/2020 và ngày 05/10/2020 bà Th không trả nợ vay, bà T yêu cầu tính lãi nên được chấp nhận tính lãi trên số tiền vay theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Cụ thể tính như sau:

Mức lãi suất theo quy định tính là 10%/năm, bằng 0,833%/tháng, bằng 0,027%/ngày.

Tiền lãi tính trên khoản vay 170.000.000 đồng tính từ ngày 15/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 08/7/2021, tính bằng 09 tháng 24 ngày, tính thành tiền là: $170.000.000 \text{ đồng} \times 9 \text{ tháng} \times 0,833\% + 170.000.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ ngày} \times 0,027\% = 13.846.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi tính trên khoản vay 300.000.000 đồng tính từ ngày 09/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 08/7/2021, tính bằng 09 tháng, tính thành tiền là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 9 \times 0,833\% = 22.491.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi là $13.846.000 \text{ đồng} + 22.491.000 \text{ đồng} = 36.337.000 \text{ đồng}$.

Đối việc ông Bấy là chồng bà T xác định đây là giao dịch cá nhân giữa bà T và bà Th, bà T chỉ khởi kiện cá nhân bà Th, nên chỉ cần buộc cá nhân bà Th có nghĩa vụ trả nợ bà T số tiền còn nợ như trên là đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

[2.3] Về lãi suất chậm thi hành án: Do bị đơn vắng mặt, các đương sự không thỏa thuận được nên áp dụng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên hoàn trả bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 280; Điều 463; khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đỗ Thị T. Buộc bà Trần Thị Th có nghĩa vụ trả bà Đỗ Thị T tổng số tiền 506.337.0000 đồng, trong đó: Tiền vay là 470.000.000 đồng và tiền lãi là 36.337.000 đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Hoàn trả bà Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí 12.820.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001971 ngày 22/3/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

3.2. Buộc bà Trần Thị Th phải chịu 24.253.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. B;
- VKSND T. B
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP.
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Mạnh Thắng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

